

**BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TPL23B1KH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024**

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Tin học(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Lý luận nhà nước và pháp luật(2)	Luật Đất đai(2)	Luật Lao động(2)	Luật Hiến pháp và Hành chính(2)	Hòa giải tuyên truyền pháp luật(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2353801015277	Nguyễn Trung An	19/05/1987	9.8	8.7	8.5	9.2	9.0	7.6	8.2	8.0	7.9	8.9	8.4	Giỏi
02	2353801015278	Huỳnh Văn Chiến	10/07/1977	7.0	0.0	7.2	7.9	7.9	8.3	8.6	7.0	7.1	8.2	6.9	Trung bình
03	2353801015279	Nguyễn Bé Dư	04/05/1982	8.7	1.1	7.0	8.0	8.9	8.0	8.9	8.0	5.6	8.4	7.1	Khá
04	2353801015280	Lê Thanh Dũng	01/01/1965	6.4	8.1	9.0	9.1	9.3	9.2	9.3	7.9	7.7	9.0	8.7	Giỏi
05	2353801015281	Huỳnh Văn Đèo	18/03/1988	8.5	8.3	9.0	9.1	8.8	8.6	8.5	8.0	7.3	8.8	8.5	Giỏi
06	2353801015282	Nguyễn Tạ Trúc Giang	19/09/1982	6.6	9.1	9.3	9.2	9.1	8.3	8.8	8.3	8.2	9.1	8.8	Giỏi
07	2353801015283	Nguyễn Thị Giang	21/06/1990	8.5	7.9	9.2	8.9	8.3	9.2	8.8	8.0	7.8	9.0	8.5	Giỏi
08	2353801015284	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	01/11/1985	5.2	7.7	8.9	8.9	8.8	8.8	8.9	7.7	7.7	8.2	8.4	Giỏi
09	2353801015285	Lê Minh Hiền	20/02/2001	5.2	7.5	9.2	8.7	8.5	8.6	9.1	7.6	6.5	8.6	8.2	Giỏi
10	2353801015286	Nguyễn Văn Hiền	06/12/1983	9.3	8.1	9.3	9.1	8.1	8.3	8.5	7.8	8.4	9.2	8.5	Giỏi
11	2353801015287	Thái Xuân Hoàng	02/09/1988	9.2	8.2	9.0	9.1	8.7	7.6	9.2	8.2	7.2	9.0	8.4	Giỏi
12	2353801015288	Võ Minh Hùng	09/11/1996	3.5	3.4	3.2	3.0	0.0	0.0	0.0	2.4	0.0	3.2	1.6	Yếu
13	2353801015289	Huỳnh Quốc Huy	18/10/1993	8.3	8.7	9.3	8.7	9.0	9.0	8.9	7.5	8.4	8.3	8.6	Giỏi
14	2353801015290	Nguyễn Hoàng Khanh	01/12/1982	8.2	7.5	8.6	8.9	9.4	8.9	9.2	7.7	7.0	9.0	8.5	Giỏi
15	2353801015291	Nguyễn Thị Diễm Kiều	14/03/1985	9.1	7.2	9.0	9.2	8.4	8.8	8.9	7.7	7.3	8.8	8.3	Giỏi
16	2353801015292	Phạm Thị Mỹ Lệ	04/05/1983	6.0	8.4	9.3	9.2	9.1	9.1	9.1	7.5	7.7	8.9	8.7	Giỏi
17	2353801015293	Ngô Văn Nấm	19/11/1975	6.6	6.6	8.1	8.5	7.4	8.0	8.0	7.0	8.4	8.2	7.8	Khá
18	2353801015294	Trịnh Thị Kim Ngân	15/11/1993	7.9	9.7	9.2	9.2	8.8	8.8	8.9	8.5	8.5	9.2	9.0	Xuất sắc
19	2353801015295	Trần Văn Nghé	19/05/1985	6.4	8.1	9.2	9.2	9.3	9.3	9.3	8.2	7.5	9.0	8.8	Giỏi
20	2353801015296	Huỳnh Văn Nghĩa	08/05/1974	7.2	7.4	8.9	9.1	8.2	8.7	8.9	6.9	7.8	9.1	8.3	Giỏi

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh													
					Giáo dục thể chất(1)	Tin học(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Lý luận nhà nước và pháp luật(2)	Luật Đất đai(2)	Luật Lao động(2)	Luật Hiến pháp và Hành chính(2)	Hòa giải tuyên truyền pháp luật(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại	
21	2353801015297	Nguyễn Đức	Nhã	20/05/1974	5.9	6.7	8.9	9.1	8.1	8.8	9.1	8.0	7.5	9.2	8.3	Giỏi	
22	2353801015298	Lê Thành	Nhân	10/05/1988	8.2	8.6	8.8	9.0	9.3	8.9	9.3	7.9	7.9	8.4	8.7	Giỏi	
23	2353801015368	Lê Thị Ngọc	Thảo	12/08/1987	5.6	8.5	9.6	8.4	9.3	9.3	9.2	6.5	7.6	8.8	8.5	Giỏi	
24	2353801015374	Võ Thị Bích	Ngà	27/01/2008	3.5	3.4	3.2	2.9	0.0	0.0	0.0	2.5	0.0	3.3	1.6	Yếu	
25	2353801015375	Nguyễn Minh	Thuận	19/09/2003	6.4	7.4	7.8	8.6	8.0	7.6	8.3	7.9	7.4	8.0	7.9	Khá	

*Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.*

TL. HIỆU TRƯỞNG

TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 01 tháng 07 năm 2024

Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái